

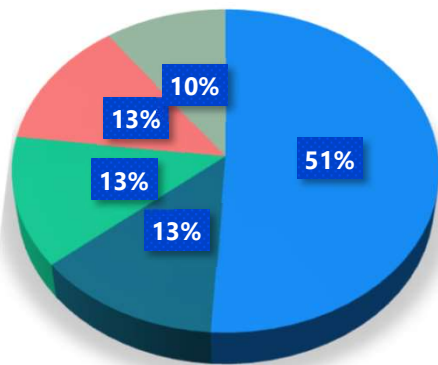
CTCP Dệt May 7 (UPCOM)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	13,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-41.3%	-32.5%	-25.0%

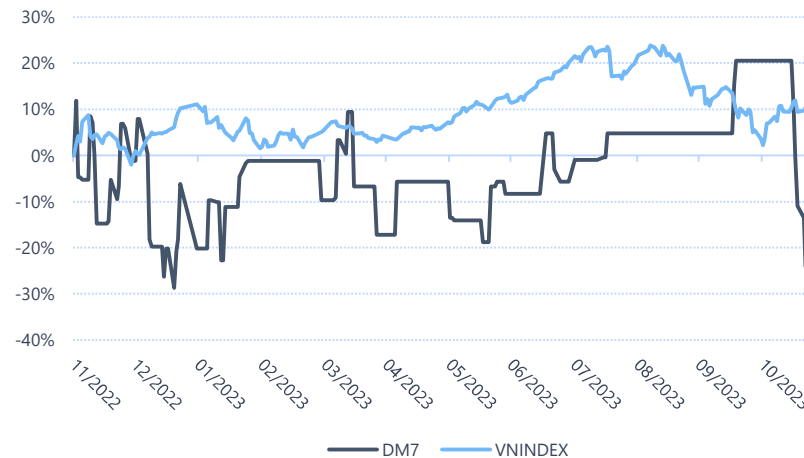
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,023 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
Số lượng CPLH (CP)	15,411,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.17

Cơ cấu cổ đông



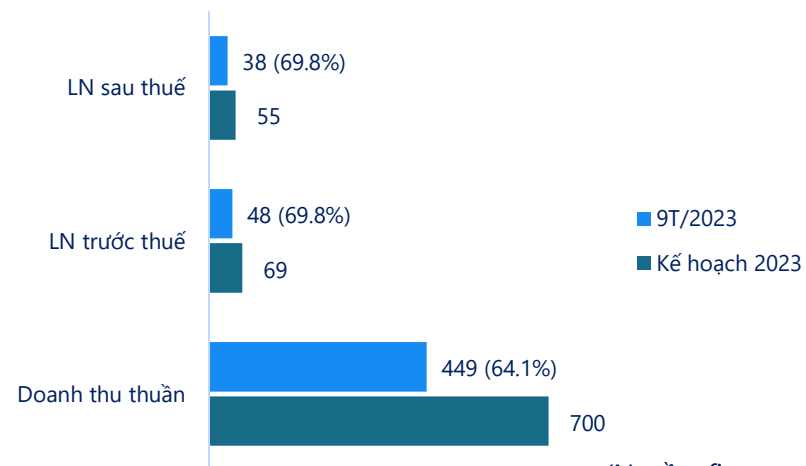
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

165.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 55.2 | +50.1%

Cùng kỳ: ↘ 62.2 | -27.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

448.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 228.5 | -33.7%

LN thuần

Q3 2023

16.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.5 | +51.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -2.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

45.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.7 | -9.3%

LNTT

Q3 2023

16.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 5.5 | +51.6%

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -4.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

47.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.0 | -7.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DM7

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	165.2	227.4	-27.4%	448.9	677.4	-33.7%
Giá vốn hàng bán	140.7	203.6	-30.9%	385.8	611.7	-36.9%
Lợi nhuận gộp	24.5	23.9	2.8%	63.1	65.7	-3.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.1	-98.4%	0.7	0.3	103.9%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	2.0	3.2	162.0%	1.8	16.1	88.6%
Chi phí QLDN	6.5	10.8	-40.0%	19.8	31.6	-37.4%
LN thuần từ HĐKD	16.0	16.4	-2.2%	45.8	50.5	-9.3%
LN khác	0.6	1.1	-44.8%	2.0	1.4	48.6%
LN trước thuế	16.6	17.4	-4.7%	47.8	51.9	-7.7%
Thuế TNDN	3.3	3.5	-4.7%	9.4	10.4	-9.8%
Lợi nhuận sau thuế	13.3	14.0	-4.7%	38.3	41.5	-7.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	13.3	14.0	-4.7%	38.3	41.5	-7.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 26.8	51.9	- 12.7	- 6.7	- 12.1	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.2	0.0	0.1	1.4	0.2	- 0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 12.9	- 7.5	- 4.8	- 10.7	- 10.5	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 40.0	44.4	- 17.4	- 16.0	- 22.3	1.1

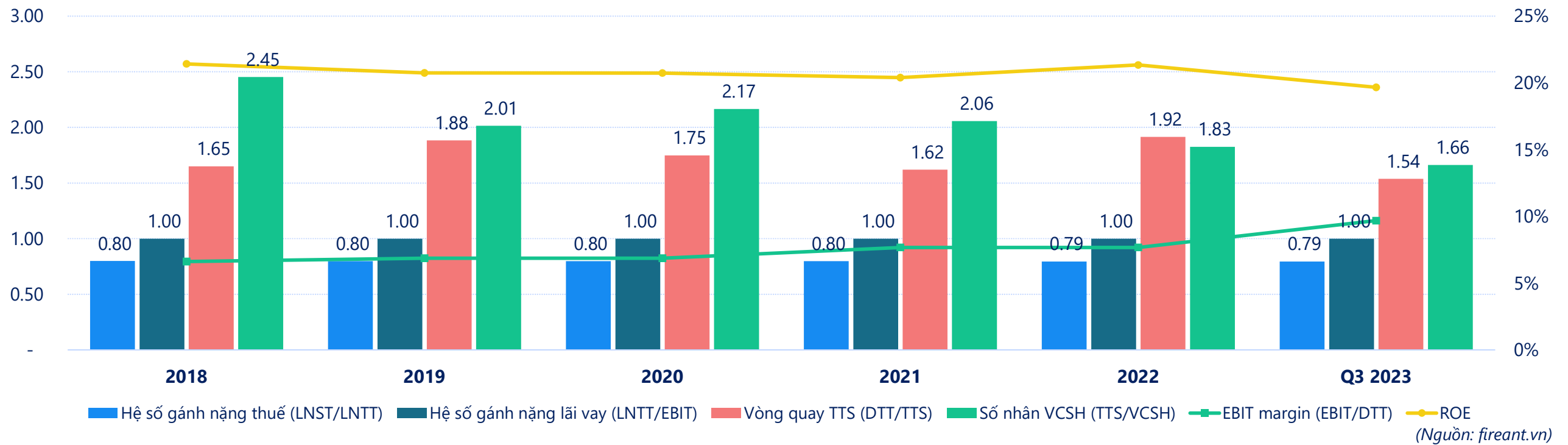
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	243.2	282.8	-14.0%	58.7%
Tiền và tương đương tiền	4.7	41.9	-88.9%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	126.8	108.8	16.6%	30.6%
Hàng tồn kho	111.6	131.8	-15.3%	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	0.4	-62.6%	0.0%
Tài sản dài hạn	170.7	183.7	-7.1%	41.3%
Các khoản phải thu dài hạn	5.4	5.4	0.0%	1.3%
Tài sản cố định	145.8	160.0	-8.9%	35.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.6	18.4	6.5%	4.7%
Tổng cộng tài sản	413.9	466.6	-11.3%	100.0%
Nợ phải trả	144.8	212.8	-31.9%	35.0%
Nợ ngắn hạn	144.8	212.8	-31.9%	35.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269.1	253.8	6.0%	65.0%
Vốn chủ sở hữu	269.1	253.8	6.0%	65.0%

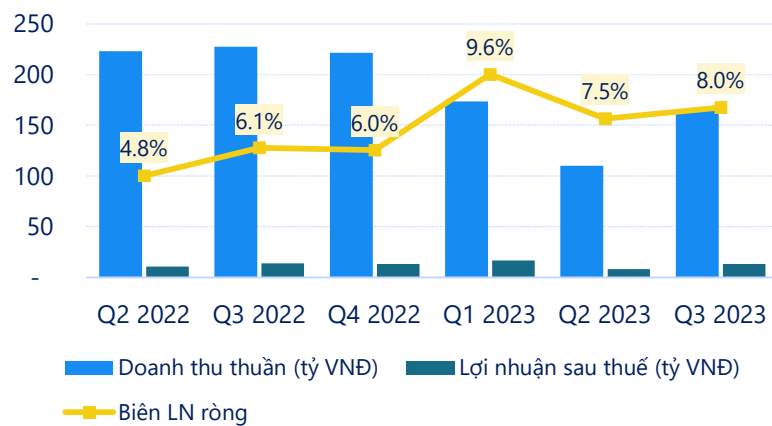
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DM7

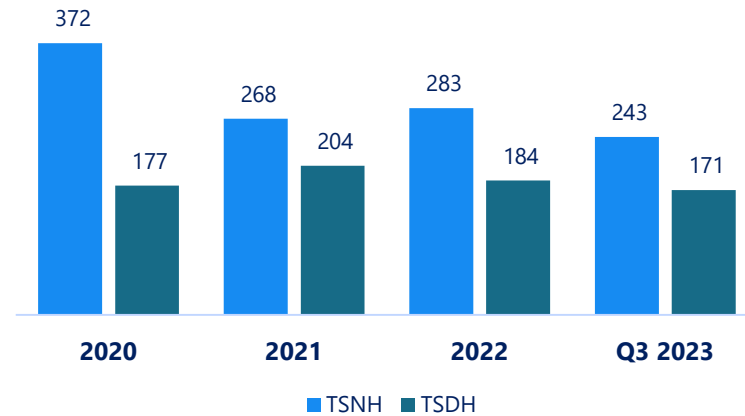
Phân tích Dupont



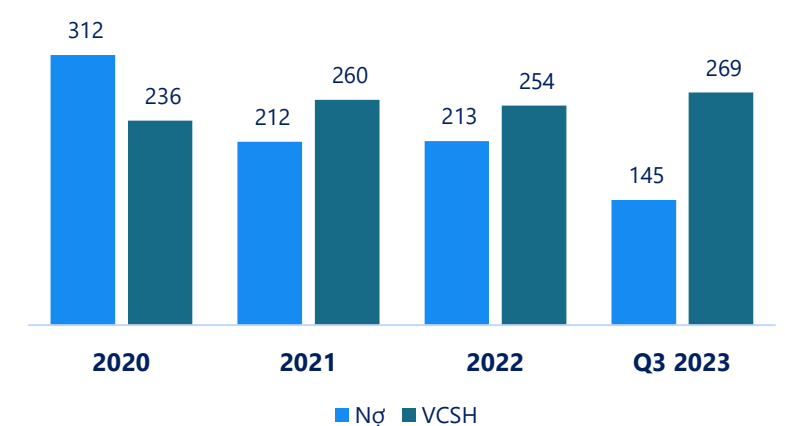
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DM7

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.6%	7.0%	6.6%	7.4%	7.5%	9.4%
Biên LNST (TTM)	5.3%	5.5%	5.5%	6.1%	6.1%	7.7%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	6.9%	6.9%	7.7%	7.7%	9.7%
ROE (TTM)	21.4%	20.8%	20.7%	20.4%	21.3%	19.7%
ROA (TTM)	8.7%	10.3%	9.6%	9.9%	11.7%	11.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	48.0	28.6	29.2	42.4	38.0	55.5
Số ngày nắm giữ HTK	75.2	74.0	65.5	73.3	65.6	75.7
Số ngày phải trả NCC	27.3	34.3	26.9	22.1	20.8	43.8
Vòng quay TSCĐ	5.7	7.7	7.4	5.1	5.2	4.3
Vòng quay TTS	221.3	193.9	208.7	225.4	190.5	237.5

Thanh khoản

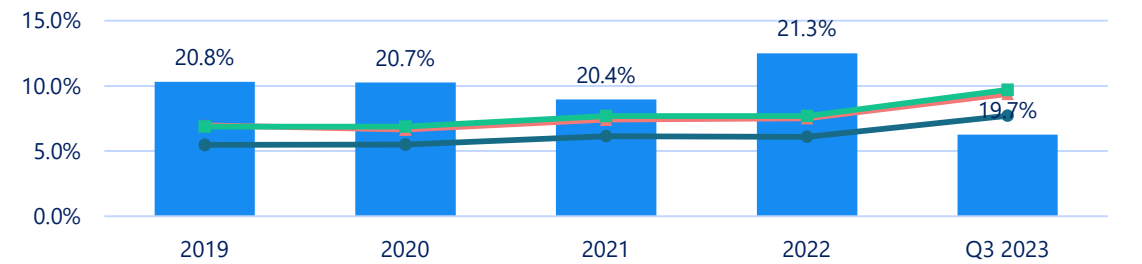
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.6	1.2	1.3	1.3	1.7
Khả năng TT nhanh	0.7	1.0	0.7	0.5	0.7	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.8	0.4	0.1	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,605	2,800	3,040	3,284	3,557	3,349
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,002	13,978	15,334	16,879	16,467	17,460
P/E	4.5	3.2	2.6	2.8	6.0	6.0
P/B	0.9	0.6	0.5	0.5	1.3	1.1
P/S	0.2	0.2	0.1	0.2	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

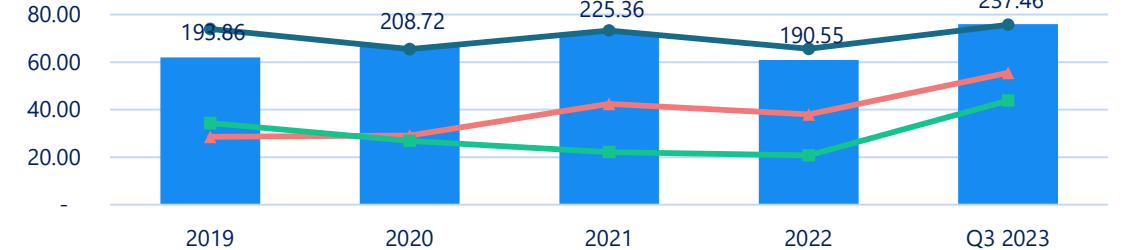
Tỷ suất sinh lợi



ROE (TTM) Biên LN thuần (TTM) Biên LNST (TTM) Biên LN EBIT (TTM)

(Nguồn: fireant.vn)

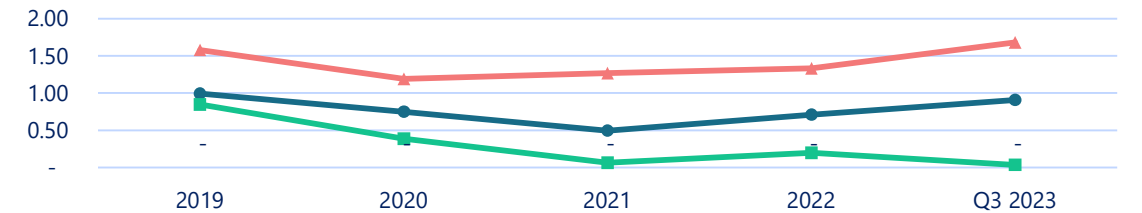
Hiệu quả hoạt động



Vòng quay TTS Số ngày phải thu Số ngày nắm giữ HTK Số ngày phải trả NCC

(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



Khả năng TT lãi vay Khả năng TT hiện hành

Khả năng TT nhanh Khả năng TT tiền mặt

(Nguồn: fireant.vn)

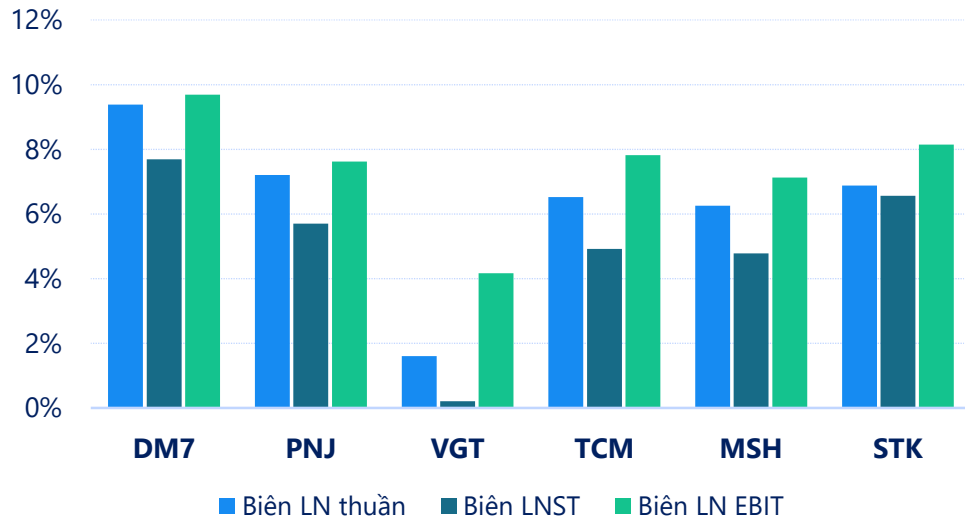
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DM7

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DM7	448.9	-33.7%	38.3	-7.7%	8.5%	6.1%
PNJ	23,376.5	-8.6%	1,339.5	-0.1%	5.7%	5.2%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510	-26.2%	111	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

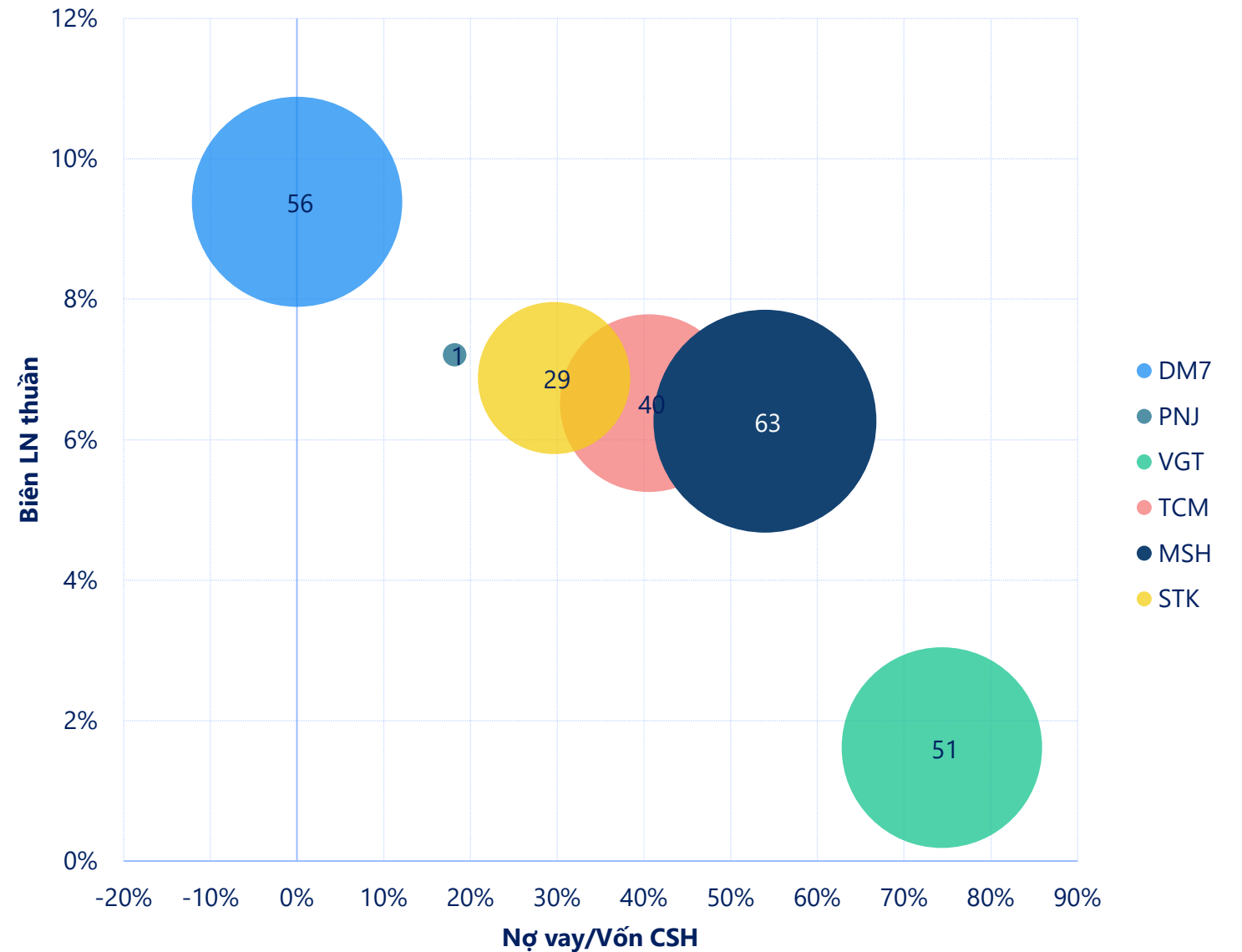
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)